

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: **36/2025/DS-ST**

Ngày: 8/5/2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thái

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hoàng Phúc.

2. Bà Nguyễn Thị Bình.

-Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Hiếu- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hải Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 374/2024/TLST-DS, ngày 05 tháng 11 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2025/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 63/2025/QĐST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Đỗ Thị T**, sinh năm 1966; Có mặt

Địa chỉ: Số F, đường N, khu phố G, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn: Bà **Huỳnh Thị N**, sinh năm 1979; ông **Trần Thanh S**, sinh năm 1977; bà **Trần Thị Ý N1**, sinh năm 1998; Tất cả vắng mặt

Địa chỉ: Số F, đường C, khu phố C, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1967; Có mặt

Địa chỉ: Số F, đường N, khu phố G, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 10/8/2024 cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo, bản khai, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đỗ Thị T trình bày: Xuất phát từ chỗ quen biết với nhau, bà Huỳnh Thị N cùng chồng là ông Trần Thanh S và con gái là bà Trần Thị Ý N1 có vay bà T số tiền là 30.000.000 đồng; mục đích vay để đóng học phí cho bà Trần Thị Ý N1. Hai bên có lập giấy vay tiền vào ngày 10/01/2024, có chữ ký xác nhận của bà Huỳnh Thị N, ông Trần Thanh S và bà Trần Thị Ý N1. Khi đó, các bên thỏa thuận kể từ ngày 10/02/2024 mỗi tháng gia đình bà N phải trả cho bà T số tiền 1.000.000 đồng nợ vay và 300.000 đồng tiền lãi. Tuy nhiên, từ ngày vay tiền tới nay, gia đình bà N chỉ trả được cho bà T 600.000 đồng tiền lãi, tiền nợ vay thì chưa trả. Mặc dù bà T đã nhiều lần yêu cầu gia đình bà N, ông S và con gái là bà N1 phải trả số tiền nợ vay và tiền lãi như thỏa thuận nhưng gia đình bà N không hợp tác. Nhận thấy gia đình bà N không có thiện chí trả nợ nên bà T làm đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu buộc bà Huỳnh Thị N, ông Trần Thanh S và bà Trần Thị Ý N1 phải liên đới trả cho bà T, ông T1 số tiền nợ vay là 30.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh tính từ ngày vay (10/01/2024) đến nay, với mức lãi suất là 1%/tháng, sau khi đã trừ số tiền 600.000 đồng gia đình bà N đã trả cho bà T.

Chứng cứ do nguyên đơn đưa ra “Giấy vay tiền” có chữ ký và ghi tên bà Huỳnh Thị N, ông Trần Thanh S và bà Trần Thị Ý N1, về nội dung của Giấy vay tiền thể hiện: Bà N, ông S và bà N1 vay số tiền là 30.000.000 đồng, thỏa thuận trả cho bà T kể từ ngày 10/02/2024 mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) cộng 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền lãi.

Trong quá trình tố tụng bị đơn bà Huỳnh Thị N, ông Trần Thanh S và bà Trần Thị Ý N1 không tham gia, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ về việc thụ lý vụ án, thông báo đến tham gia phiên họp kiểm tra về giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra về giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa sơ thẩm; nhưng bà N, ông S, bà N1 vắng mặt cũng như không có văn bản trình bày ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà N, ông S và bà N1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Thông nhất với phần trình bày và yêu cầu của nguyên đơn.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị xét xử vắng mặt các bị đơn.

- Về nội dung vụ án: Việc khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về phần thủ tục: Khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa vắng mặt các bị đơn bà N, ông S, bà N1 mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần

thứ hai nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn nêu trên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, áp dụng pháp luật để giải quyết quan hệ tranh chấp: Căn cứ theo giao dịch được các bên xác lập, thực hiện vào năm 2024 nên xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết là phù hợp.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là yêu cầu bà Huỳnh Thị N, ông Trần Thanh S và bà Trần Thị Ý N1 phải liên đới trả cho bà T, ông T1 số tiền nợ vay là 30.000.000 đồng là có căn cứ. Bởi, phía nguyên đơn bà T đưa ra Giấy vay tiền lập ngày 10/01/2024, thể hiện bà N, ông S và bà N1 có vay của bà T số tiền là 30.000.000 đồng. Những chứng cứ này Tòa án đã công bố cho bà N, ông S và bà N1 biết nhưng đến nay bà N, ông S và bà N1 cũng không có ý kiến phản đối hay khiếu nại gì. Do đó, những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để làm căn cứ giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định của Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, cần buộc bà N, ông S và bà N1 liên đới trả số tiền nợ 30.000.000 đồng cho bà T, ông T1 là phù hợp Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về tiền lãi: Trong quá trình tố tụng, bà T yêu cầu bà N, ông S và bà N1 phải liên đới trả số tiền lãi phát sinh từ ngày vay đến nay sau khi trừ số tiền lãi đã trả là 600.000 đồng, với mức lãi suất là 1%/tháng. Xét thấy, yêu cầu này của bà T là có căn cứ vì tại thời điểm lập Giấy vay tiền ngày 10/01/2024, các bên có thỏa thuận mỗi tháng bà N, ông S và bà N1 phải trả cho bà T 1.000.000 đồng tiền nợ gốc và 300.000 đồng tiền lãi (tương đương với lãi suất 1%/tháng), kể từ ngày 10/02/2024. Do đó, có cơ sở để xác định khoản vay mà các bên xác lập có thỏa thuận lãi, nên cần buộc bà N, ông S và bà N1 phải trả lãi phát sinh 1%/tháng là phù hợp theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Cụ thể tiền lãi tính như sau: Từ ngày 10/01/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 8/5/2025) = 01 năm 03 tháng 28 ngày, số tiền gốc tính lãi là 30.000.000 đồng

$[30.000.000 \text{ đồng} \times 1\% \times (15 \text{ tháng} + \frac{28}{30})] - 600.000 \text{ đồng} = 4.180.000 \text{ đồng}.$

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 96, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc bà Huỳnh Thị N, ông Trần Thanh S và bà Trần Thị Ý N1 liên đới trả cho bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Văn T1 số tiền 34.180.000 đồng; trong đó tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng, tiền lãi là 4.180.000 đồng.

Kể từ tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà Huỳnh Thị N, ông Trần Thanh S và bà Trần Thị Ý N1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Huỳnh Thị N, ông Trần Thanh S và bà Trần Thị Ý N1 phải chịu 1.709.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Đỗ Thị T không phải chịu án phí, trả lại cho ông T số tiền 795.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004921, ngày 05/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án (ngày 8/5/2025); bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày niêm yết hoặc ngày nhận được bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thái